

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

Số: 26 /2016/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ninh Bình, ngày 19 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành quy định Danh mục thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định vô hình; Danh mục và giá quy ước của tài sản cố định đặc biệt thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03/6/2008;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 113 /TTr-STC ngày 06/10/2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định Danh mục thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định vô hình; Danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị) có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Bình như sau:

1. Danh mục thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định đặc thù:

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
Loại 1	Phương tiện vận tải		

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
	- Xe mô tô, gắn máy	10	10
	- Phương tiện vận tải khác	10	10
Loại 2	Máy móc, thiết bị văn phòng		
	- Máy vi tính để bàn	5	20
	- Máy vi tính xách tay	5	20
	- Máy in các loại	5	20
	- Máy chiếu các loại	5	20
	- Máy Fax	5	20
	- Máy quét (Scan)	5	20
	- Máy hủy tài liệu	5	20
	- Máy Photocopy	8	12,5
	- Thiết bị lọc nước các loại	5	20
	- Máy hút ẩm, hút bụi các loại	5	20
	- Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	5	20
	- Máy ghi âm	5	20
	- Máy ảnh	5	20
	- Thiết bị âm thanh các loại	5	20
	- Tổng đài điện thoại, điện thoại cố định, máy bộ đàm, điện thoại di động	5	20
	- Thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20
	- Tủ lạnh, máy làm mát	5	20
	- Máy giặt	5	20
	- Máy điều hòa không khí	8	12,5
	- Máy bơm nước	8	12,5

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
	- Két sắt các loại	8	12,5
	- Bộ bàn ghế ngồi làm việc	8	12,5
	- Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5
	- Bàn ghế phòng họp, hội trường, lớp học	8	12,5
	- Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12,5
	- Thiết bị mạng, truyền thông	5	20
	- Thiết bị điện văn phòng các loại	5	20
	- Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
	- Các loại thiết bị văn phòng khác	8	12,5
Loại 3	Thiết bị truyền dẫn		
	- Phương tiện truyền dẫn khí đốt	5	20
	- Phương tiện truyền dẫn điện	5	20
	- Phương tiện truyền dẫn nước	5	20
	- Phương tiện truyền dẫn các loại khác	5	20
Loại 4	Máy móc, thiết bị động lực		
	- Máy phát điện các loại	8	12,5
	- Máy phát động lực các loại	8	12,5
	- Máy móc thiết bị động lực khác	8	12,5
Loại 5	Máy móc, thiết bị chuyên dùng		
	- Máy công cụ	10	10
	- Máy móc thiết bị xây dựng	5	20
	- Thiết bị phòng cháy chữa cháy	5	20
	- Máy móc thiết bị dùng trong ngành khai khoáng	5	20
	- Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	5	20

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành, sứ, thủy tinh	5	20
	- Máy móc, thiết bị dùng trong các ngành sản xuất da, in, văn phòng phẩm và văn hóa phẩm	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị dùng trong ngành dệt	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị dùng trong ngành may mặc	5	20
	- Máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế	5	20
	- Máy móc, thiết bị viễn thông, phát thanh, truyền hình	5	20
	- Máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm	5	20
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	10	10
Loại 6	Thiết bị đo lường, thí nghiệm		
	- Thiết bị điện và điện tử	8	12,5
	- Thiết bị đo và phân tích lý hóa	10	10
	- Thiết bị và dụng cụ đo phóng xạ	10	10
	- Thiết bị chuyên ngành đặc biệt	8	12,5
	- Thiết bị đo lường, thí nghiệm khác	5	20
Loại 7	Cây lâu năm, súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm		
	- Các loại súc vật.	5	20
	- Cây lâu năm.	5	20
	- Thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh.	5	20
Loại 8	Trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ (như thủy tinh, gốm, sành, sứ...) phục vụ nghiên cứu khoa học, thí nghiệm	5	20
Loại 9	Tài sản cố định đặc thù khác	5	20

2. Danh mục thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định vô hình:

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
Loại 1	Quyền tác giả		
	- Kịch bản các loại	5	20
	- Quyền tác phẩm (Báo chí, âm nhạc, mỹ thuật, điện ảnh, văn học...)	5	20
	- Các quyền tác giả khác	5	20
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
	- Sáng chế	20	5
	- Kiểu dáng công nghiệp	5	20
	- Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
	- Nhãn hiệu	10	10
	- Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	10	10
	- Giải pháp hữu ích	10	10
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
	- Quyền đối với giống cây thân gỗ	25	4
	- Quyền đối với các giống cây trồng khác	20	5
Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
	- Cơ sở dữ liệu (<i>Quản lý Bệnh viện, Quản lý hộ tịch, Quản lý học sinh, sinh viên...</i>)	5	20
	- Phần mềm kế toán; Phần mềm Quản lý tài sản	5	20
	- Phần mềm văn phòng (<i>Quản lý văn bản; Quản lý tổ chức, con người...</i>)	5	20
	- Phần mềm khác	5	20
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác	5	20

3. Danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt:

STT	Danh mục	Giá quy ước (triệu đồng)
Loại 1	Tài sản đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa vật thể	
	- Di tích lịch sử, văn hóa cấp quốc gia	15.000
	- Di tích lịch sử, văn hóa cấp tỉnh	10.000
	- Di tích lịch sử, văn hóa chưa được xếp hạng	5.000
Loại 2	Cổ vật; Hiện vật trưng bày trong Bảo tàng, di tích	
	- Chất liệu bằng vàng	300
	- Chất liệu bằng bạc, đồng, kim loại quý	200
	- Chất liệu bằng gỗ, gốm, sứ	100
	- Chất liệu bằng đá	50
	- Chất liệu khác	30

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/11/2016.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, Đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Bộ tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh;
- TT/TU, TT/HĐND Tỉnh;
- CT & các PCT/UBND Tỉnh;
- Lưu: VT,

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đinh Chung Phụng